

Số: /GPMT-STN&MT

Hà Nam, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2024/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam: số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam; số 49/2024/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 về việc sửa đổi điểm đ, khoản 1, Điều 2; điểm a, khoản 2, Điều 3; điểm a, khoản 1, Điều 4, Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án CTPHMT, cấp giấy phép môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Nền móng bê tông Hùng Dũng tại văn bản số 14.02.25/CVHD ngày 14/02/2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông dự ứng lực và bê tông thương phẩm” tại Cụm công nghiệp Kim Bình, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Nền móng bê tông Hùng Dũng, địa chỉ trụ sở chính tại Cụm công nghiệp Kim Bình, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý,

tỉnh Hà Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông dự ứng lực và bê tông thương phẩm tại cụm CN Kim Bình, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông dự ứng lực và bê tông thương phẩm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Kim Bình, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 0700806388 đăng ký lần đầu ngày 29/06/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/06/2020. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.

1.4. Mã số thuế: 0700806388

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất cấu kiện bê tông dự ứng lực và bê tông thương phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng diện tích của dự án 44.245 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp ngày 20/01/2020).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Công suất của dự án: 1,2 triệu mét dài các loại cọc/năm và 138.240 m³ bê tông thương phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nền móng bê tông Hùng Dũng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nền móng bê tông Hùng Dũng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý nước thải, quản lý khí thải, chất thải và có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, bụi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

(Từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tổ chức được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND thành phố Phủ Lý;
- UBND xã Kim Bình;
- Công TNHH Nền móng bê tông Hùng Dũng (để thực hiện);
- TT TTDL&PTQĐ (đăng tải);
- Lưu: VT, MT, HS.

GIÁM ĐỐC

Phạm Chí Thống

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

* Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải nhà vệ sinh khu vực văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải nhà vệ sinh khu vực bếp.
- Nguồn số 03: Nước thải nhà bếp.
- Nguồn số 04: Nước thải nhà vệ sinh khu vực công nhân.

* Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 01: Nước ngưng tụ trong quá trình hấp cộc.
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình rửa thiết bị.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải sinh hoạt

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nguồn tiếp nhận nước thải sinh hoạt của cơ sở là kênh tiêu A3-4-9 do Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam quản lý.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại vị trí xả nước thải vào kênh tiêu A3-4-9 phía Tây nhà máy thuộc địa phận xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Tọa độ điểm đầu nối nước thải sau xử lý (theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 105° , múi chiếu 3°):

X: 2276457; Y: 595362.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $8\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Xả thải cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục theo chu kỳ hoạt động của nhà máy.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, $k=1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, $k=1,2$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1.	pH	-	5-9	Không	Không
2.	Nhu cầu oxy	mg/l	36		

	sinh hóa (BOD ₅)			thuộc đối tượng	thuộc đối tượng
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	600		
5.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6.	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	6		
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	36		
8.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10.	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	7,2		
11.	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000		

3. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất tại nguồn số 01 thu gom về hố gom để chảy về téc chứa. Nước thải sản xuất nguồn số 02 qua hệ thống xử lý công suất 9m³/ngày.đêm sau đó nước thải của 2 nguồn trên được thu gom về bể chứa nước sản xuất và tái sử dụng trong quá trình sản xuất không thải ra ngoài môi trường. Nước thải sản xuất nguồn số 03 được thu gom về bể chứa, lắng cặn được bơm tái sử dụng cho quá trình xử lý khói thải lò hơi, không thải ra ngoài môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

* Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải từ nguồn số 01: Nước thải từ bể tự hoại 13m³ khu vực nhà văn phòng được bơm thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 02: Nước thải từ bể tự hoại 13m³ khu vực nhà bếp được bơm thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 03: Nước thải nhà bếp được tách dầu mỡ tại bể tách dầu mỡ sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 04: Nước thải từ bể tự hoại 13m³ khu vực nhà vệ sinh công nhân được bơm thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8m³/ngày.đêm để xử lý.

* Nước thải sản xuất:

- Nước thải từ nguồn số 01: Nước thải từ hồ thu gom được bơm thu gom vào tec chứa thể tích 1,5m³. Sau đó, nước được đưa về bể chứa nước sản xuất để tái sử dụng cho quá trình sản xuất.

- Nước thải từ nguồn số 02: Nước thải từ bể sơ lắng được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 9m³/ngày.đêm để xử lý. Nước thải sau xử lý được đưa về bể chứa nước sản xuất để tái sử dụng cho quá trình sản xuất.

- Nước thải từ nguồn số 03: Nước thải từ bể lắng bụi được bơm tái sử dụng cho quá trình xử lý khí thải lò hơi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Tóm tắt quy trình công nghệ:

* Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt (*sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại*) → Hồ gom → Bể điều hòa nước thải → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, k=1,2) → Kênh tiêu A3-4-9.

- Số lượng hệ thống xử lý nước thải: 01 hệ thống xử lý nước thải.

- Công suất thiết kế: 8 m³/ngày.đêm.

* Đối với nước thải sản xuất:

Nước ngưng tụ trong quá trình hấp cộc → Hồ gom → Tec chứa → Bể chứa nước sản xuất → Tái sử dụng cho quá trình sản xuất.

Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi → Bể lắng → Tái sử dụng cho quá trình xử lý khí thải lò hơi.

Nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị: Nước từ khu vực vệ sinh thiết bị → Bể lắng sơ cấp 1 → Bể lắng sơ cấp 2 → Bể điều hòa → Bể phản ứng và lắng → Bể chứa trung gian → Cột lọc → Bể chứa nước sản xuất → Tái sử dụng cho quá trình sản xuất.

- Số lượng hệ thống xử lý nước thải: 01 hệ thống xử lý nước thải.

- Công suất thiết kế: 9 m³/ngày.đêm.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý nước thải sinh hoạt đã được vận hành thử nghiệm theo Văn bản số 730/STNMT - MT ngày 27/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam. Căn cứ điểm c, khoản 2, điều 42 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2022/QH14 thì công trình xử lý nước thải sinh hoạt thuộc đối tượng không phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại **mục 2.3.3 Phần A Phụ lục** này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả thải

- 01 dòng thải: Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiều 3^0):

X: 2276475; Y: 595585.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy tại Cụm công nghiệp Kim Bình, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục theo chu kỳ hoạt động của dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B với Kp = 1, Kv = 1), và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTN, Cột B với Kp=1, Kv=1	QCVN 19:2024/BTNM, cột C ⁽¹⁾		
1	Lưu lượng	-	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	≤ 60		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	≤ 300		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	≤ 250		
5	CO	mg/Nm ³	1.000	≤ 350		

Ghi chú: ⁽¹⁾: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp được áp dụng khi có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom, xử lý khí thải

- Bụi và khí thải được thu về hệ thống tách bụi 2 cấp để xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Đường ống dẫn khí thải → Cyclone lọc bụi khô → Quạt hút → Cyclone lọc bụi ướt → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/h.

+ Vật liệu sử dụng: Nước sạch.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng máy móc, thiết bị để thay thế khi hệ thống xử lý bụi, khí thải xuống cấp hoặc không có khả năng vận hành.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các hệ thống xử lý bụi, khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành.

- Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng hoạt động sản xuất tại bộ phận có phát sinh khí thải (được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố), đồng thời tìm nguyên nhân để khắc phục kịp thời. Chỉ đưa bộ phận có phát sinh khí thải vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải công suất 10.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải trong quá trình hoạt động.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định khoản tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.5. Chủ dự án đầu tư phải lập, gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm
2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Máy móc thiết bị tại xưởng sản xuất cấu kiện bê tông.
- Nguồn số 02: Máy móc thiết bị tại nhà lò hơi.
- Nguồn số 03: Máy móc thiết bị tại khu vực trạm trộn bê tông.
- Nguồn số 04: Máy móc thiết bị tại khu vực trạm xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 05: Máy móc thiết bị tại khu vực trạm xử lý nước thải sản xuất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0):

- Nguồn số 01: X: 2276524; Y: 595514.
- Nguồn số 02: X: 2276485; Y: 595589.
- Nguồn số 03: X: 2276503; Y: 595543.
- Nguồn số 04: X: 2276460; Y: 595469.
- Nguồn số 05: X: 2276498; Y: 595569.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị; trồng cây xanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm
2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên, chất thải công nghiệp phải kiểm soát được thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1.	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	1	160106
2.	Giẻ lau dính dầu, mỡ	Rắn	50	180201
3.	Dầu thủy lực thải	Lỏng	100	170106
4.	Ắc quy chì thải	Rắn	50	190601
5.	Bao bì dính chất thải nguy hại	Rắn	50	180101
6.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	50	180103
7.	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	100	180102
8.	Hộp mực in thải	Rắn	5	080204
9.	Mực in thải	Rắn	2	080201
10.	Các loại sáp mỡ thải	Rắn	30	170704
11.	Dầu động cơ hộp số thải	Lỏng	100	170203
12.	Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải	Lỏng	25	080105
13.	Que hàn thải	Rắn	05	070401
14.	Xỉ hàn thải	Rắn	02	070402
	Tổng		570	

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng: 7,5 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khối lượng chất thải sản xuất thông thường phát sinh khoảng: 30 tấn/năm.

- Tro và bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi: khối lượng phát sinh khoảng 4.800 kg/năm.

- Bùn thải từ trạm xử lý nước thải: khối lượng phát sinh khoảng 75 kg/năm.

- Bùn thải từ hố ga thoát nước mưa, bể tự hoại: khoảng 1.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 14 thùng dung tích 80 lít/thùng, ghi tên chất thải, mã chất thải nguy hại, dấu hiệu cảnh báo ở bên ngoài thùng chứa.

- Kho lưu chứa: Diện tích 80 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường bao, mái che, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: 04 thùng rác chuyên dụng có nắp đậy dung tích 150 lít.

2.3. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa diện tích 80m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho kết cấu móng bê tông cốt thép, tường xây gạch, xà gồ, vì kèo thép, mái lợp tôn.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại Khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ. Đảm bảo đủ diện tích cây xanh theo quy định.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp phép. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có Văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn./.